Một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

	Đơn vị tính	Thực hiện 11 tháng năm 2016	Ước tính tháng 12 năm 2016	Năm 2016	Tháng 12 năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015 (%)	Năm 2016 so với năm 2015 (%)
Than đá (than sạch)	Nghìn tấn	35407,1	3232,5	39599,3	86,6	96,9
Dầu mỏ thô khai thác	Nghìn tấn	13952,2	1250,0	15202,2	89,9	90,1
Khí đốt thiên nhiên dạng khí	Triệu m3	9629,8	982,0	10611,8	103,4	99,5
Khí hoá lỏng (LPG)	Nghìn tấn	736,2	64,6	800,8	94,3	108,4
Thuỷ hải sản chế biến	"	2496,0	289,5	2785,5	121,4	108,6
Sữa tươi	Triệu lít	1067,1	110,6	1177,7	106,1	106,9
Sữa bột	Nghìn tấn	100,9	11,4	112,3	100,9	113,3
Đường kính	"	1216,6	214,0	1430,6	100,7	91,7
Bột ngọt	"	252,6	25,4	278,0	99,8	106,0
Thức ăn cho gia súc	"	12519,5	1173,4	13692,9	117,5	118,3
Thức ăn cho thủy sản	"	3273,7	310,4	3584,1	105,6	107,8
Bia	Triệu lít	3407,3	379,4	3786,7	118,4	109,3
Thuốc lá điếu	Triệu bao	4850,7	491,7	5342,4	103,6	103,5
Vải dệt từ sợi tự nhiên	Triệu m2	291,2	30,2	321,4	100,7	97,4
Vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc sợi nhân tạo	"	650,0	70,8	720,8	114,8	106,7
Quần áo mặc thường	Triệu cái	3100,5	334,3	3434,8	107,7	106,2
Giày, dép da	Triệu đôi	245,0	27,4	272,4	104,3	102,8
Phân Ure	Nghìn tấn	1919,1	202,5	2121,6	90,6	94,2
Phân hỗn hợp N.P.K	"	2019,2	208,9	2228,1	95,2	89,4
Sơn hoá học	"	663,3	105,0	768,3	109,4	108,2
Dầu gội đầu, dầu xả	"	61,8	5,7	67,5	113,8	109,1
Xi măng	Triệu tấn	71,3	7,4	78,7	113,5	114,4
Sắt, thép thô	Nghìn tấn	4663,7	490,6	5154,3	122,8	120,5
Thép cán	"	4811,8	539,7	5351,5	131,3	126,8
Thép thanh, thép góc	"	4277,3	425,6	4702,9	109,7	109,9
Điện thoại di động	Triệu cái	187,2	13,0	200,2	72,1	89,2
Tivi	Nghìn cái	7859,5	832,1	8691,6	165,1	170,0
Ô tô	Nghìn chiếc	218,2	24,5	242,7	124,1	121,9
Xe máy	"	3015,7	374,8	3390,5	104,7	103,2
Điện sản xuất	Tỷ kwh	160,7	14,8	175,5	109,5	111,1
Nước máy thương phẩm	Triệu m3	2333,5	226,2	2559,7	110,2	108,0